

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU KAITO VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU KAITO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KAITO VIETNAM IMPORT EXPORT TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KAITO VIETNAM ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108195435

3. Ngày thành lập: 22/03/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 84 ngõ 2 phố Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước	7110
2.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
3.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
4.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
5.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
6.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
7.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
8.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

9.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ; - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); - Tư vấn về nông học; - Tư vấn về môi trường; - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý. - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7490
10.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
11.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
12.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
13.	Sao chép bản ghi các loại	1820
14.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
15.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
16.	Bán buôn gạo	4631
17.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn cà phê - Bán buôn chè - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
22.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

23.	Quảng cáo	7310
24.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
25.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
26.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
27.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
28.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
29.	Đúc kim loại màu	2432
30.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
31.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
32.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
33.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
34.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
35.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
36.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
37.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
38.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
39.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
40.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
41.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
42.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
43.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
44.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
45.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
46.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
47.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
48.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
49.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
50.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
51.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
52.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
53.	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ loại cấm)	2011
54.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
55.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
56.	Sản xuất máy luyện kim	2823

57.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
58.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
59.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
60.	Phá dỡ	4311
61.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
62.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ hoạt động nổ cát)	4390
63.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
64.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
65.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
66.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
67.	Sản xuất đồng hồ	2652
68.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
69.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
70.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
71.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
72.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
73.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
74.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
75.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
76.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
77.	Khai thác và thu gom than non	0520
78.	Khai thác dầu thô	0610
79.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
80.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
81.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
82.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
83.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
84.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
86.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
87.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
88.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
89.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
90.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
91.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

92.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
93.	Thu gom rác thải độc hại	3812
94.	Tái chế phế liệu	3830
95.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
96.	Xây dựng nhà các loại	4100
97.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
98.	Xây dựng công trình công ích	4220
99.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
100.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
101.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
102.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
103.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
104.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá xe)	4513
105.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
106.	Giáo dục mầm non	8510
107.	Giáo dục tiểu học	8520
108.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
109.	Khai thác gỗ	0221
110.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
111.	Khai thác thủy sản biển	0311
112.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
113.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
114.	Khai thác quặng sắt	0710
115.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
116.	Khai thác muối	0893
117.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
118.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
119.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
120.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)	4620
121.	Bán buôn đồ uống	4633

122.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
123.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
124.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
125.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
126.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
127.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
128.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
129.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
130.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
131.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
132.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
133.	Sản xuất đường	1072
134.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
135.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
136.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
137.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
138.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	5229
140.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
141.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
142.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
143.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
144.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
146.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
147.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
148.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá xe)	4541
149.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
150.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
151.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

152.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
153.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
154.	Sản xuất rượu vang	1102
155.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
156.	Sản xuất giày dép	1520
157.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
158.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
159.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
160.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
161.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
162.	In ấn	1811
163.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
164.	Sản xuất than cốc	1910
165.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
166.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
167.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
168.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
169.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
170.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
171.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
172.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
173.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
174.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
175.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
176.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
177.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
178.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
179.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
180.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
181.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
182.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
183.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
184.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
185.	Đúc sắt, thép	2431
186.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
187.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

188.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
189.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
190.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
191.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
192.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
193.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
194.	Sản xuất xe có động cơ	2910
195.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
196.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
197.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
198.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
199.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
200.	Sản xuất nhạc cụ	3220
201.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
202.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
203.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
204.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
205.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
206.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
207.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
208.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
209.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
210.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
211.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
212.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
213.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669(Chính)
214.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
215.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

216.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa	5222
218.	Bốc xếp hàng hóa	5224
219.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
220.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
221.	Sản xuất sợi	1311
222.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
223.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
224.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
225.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
226.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
227.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
228.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI THỊ TUYẾT NHUNG	TDP Số 2 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	3,000	027181000020	
			Tổng số	30.000	300.000.000	3,000		
2	TRẦN THỊ NHÂN	Thôn Triệu, Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	7,000	163143240	
			Tổng số	70.000	700.000.000	7,000		

3	ĐINH THỊ TRANG	Tổ dân phố Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	900.000	9.000.000.000	90,000	027187000017	
			Tổng số	900.000	9.000.000.000	90,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI THỊ TUYẾT NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 027181000020

Ngày cấp: 31/10/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP Số 2 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TDP Số 2 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội